

NÚI LĂNG TRÊN ĐẤT HÀ TIÊN (KIÊN GIANG)¹

PHẠM ĐỨC MẠNH*

Núi Lăng - tục danh chỉ “*Bình Sơn điệp thủy*” trong “*Hà Tiên thập vịnh*” (1737) khởi thủy từ khi Mạc Thiên Tứ chọn xây mộ cha Mạc Cửu ở gần đỉnh (cao 29,5m), thiết kế nơi yên nghỉ vĩnh hằng của 6 thế hệ Mạc gia về sau. Đây là dải núi trải dài trực bắc nam giống hình yên ngựa nằm cách Hà Tiên khoảng 800m, mặt hướng đông nam với tiền án là núi Tô Châu cách 1,27km, tả có dòng lưu thủy Đông Hồ nổi liền kinh Vĩnh Tế, hữu có núi Pháo Đài kéo dài đến làng Lộc Trĩ, hai bên có núi Bát Giác, Đại Kim Dự, và phía nam giáp vịnh biển Thuận Yến. Đây là tấm bình phong thiên tạo “Ở phía tây Trấn thực độ 1 dặm, dài 2 dặm, cao hơn 5 trượng, các núi đứng dăng chạy đến bờ biển. Hình núi nguy nga, ôm quanh lấy hậu binh cho Trấn” (Trịnh Hoài Đức 1820).

Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* (1844: 38), “Cửu người Lô Châu, Quảng Đông. Nhà Minh mất, để tóc chạy sang phương Nam”, từng chiêu mộ dân lưu tán Việt, Hoa, Chân Lạp, Đờ Bà..., lập 7 xã thôn các xứ Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Vũng Thơm, Rạch Giá, Cà Mau và mở thương cảng quốc tế Hà Tiên ở vùng hoang sơ Mang Khâm, rồi xin thần phục Chúa Nguyễn (1708), được chuẩn ban “làm tổng binh Trấn Hà Tiên, phong tước Cửu Ngọc Hầu” (Trịnh Hoài Đức 1820).

Xứ Hà Tiên hưởng quy chế thuộc quốc, 3 năm triều cống 1 lần, Tổng binh Mạc Cửu chia đất khẩn hoang và cung ứng trâu cày, nông cụ, giống cho lưu dân, đặt chế độ thu mua phát triển nghề đánh bắt thủy hải sản, mở chợ, xây thành, thu hút hàng ngàn thuyền bè đến cảng bể Hà Tiên (Đông Hồ), trao đổi hải sản, thủy sản với nhiều nước kể cả Nhật Bản. Khi Mạc Cửu lâm bệnh mất ngày 27/5 Ất Mão (1735), con trai Mạc Thiên Tứ kế nghiệp tập chức Tổng binh Đại đô đốc trấn thủ Hà Tiên đã đưa xứ này lên tầm phồn vinh cả về kinh tài và văn hóa. “Vốn là người ưa thích văn chương, Mạc Thiên Tứ thường chiêu lập những nhà văn sĩ khắp nơi đến ngâm vịnh. Vốn con người phong lưu tài vận, ông đã nổi tiếng khắp cả một vùng này và được người đời trọng vọng” (Lê Quý Đôn 1997), ông mở Tao Đàn Chiêu Anh Các thu hút tài nhân muôn xứ từ các phủ Gia Định, Quy Nhơn đến tận Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu... và cảng Đông Hồ (Hà Tiên) thành “Đại đô hội ở nơi góc biển vịnh” (Trịnh Hoài Đức 1820). Sau khi con trưởng Hiệp trấn Hà Tiên Mạc Tử Hoàng bị vua Siam giết (1777) và Mạc Thiên Tứ tự vẫn ở Bang Kok (4/1780), dòng họ Mạc vẫn được chúa Nguyễn phong Tham tướng trấn thủ tước Lý Chánh Hầu (Mạc Tử Sanh), Hà Tiên Trấn thủ Chương cơ, tước Thiêm Lộc Hầu (Mạc Tử Thiêm), Hiệp trấn Hà Tiên (Mạc Công Du) đến năm 1816.

Mạc Cửu và cháu con có công lớn xây dựng trấn Hà Tiên, từ 7 xã thôn ban đầu đến 106 làng xã đầu thế kỷ XIX, xứng danh Chúa Nguyễn ban: “Khai Trấn Thượng Trụ Quốc Công Đại Tướng quân, Vũ Nghị Công” cho ông và ban tặng Mạc gia “thất điệp phiên hàn” (7 chữ làm lót cho các thế hệ nối dõi: “Thiên” (天), “Tử” (子), “Công” (公), “Hầu” (侯), “Bá” (伯), “Tử” (子), “Nam” (男) và trong tên riêng viết kèm “Ngũ tài” (五材): “Kim” (金), “Mộc” (木), “Thủy” (水), “Hỏa” (火), “Thổ” (土) (Đông Hồ 1999: 146).

* Trường ĐH KHXH & NV - ĐHQG HCM

1.1. Các mộ ở khu I, có di tồn 26 lăng tẩm (19 đơn táng, 6 song táng, 1 tam táng) gồm:

- Lăng Mạc Cửu (1655 - 1735) là mộ chủ (ký hiệu: I-1): Mặt hướng Nam (lệch đông 20°) (N10°23'12.40" - E104°28'56.70"), quy hoạch dương phần khoét sâu vào núi Bình San, với nửa bình đồ trong tạo kim đỉnh, nửa ngoài làm sàn, kiến trúc giạt 3 cấp (cao độ 1-1,5m/cấp) được đỡ bằng các khối hợp chất hình hộp chữ nhật, với song thành (dài 32,2m, rộng 14,6m) "bán nguyệt hình" (nửa hình tròn, đường kính 350cm) bao bọc mui luyện "viên hình". Vành tường bao ngoài cùng phía đầu tạo hình 2 tượng thanh long (trái - tổ xanh) và bạch hổ (phải - để mộc) mỏm ngậm ngọc đỏ, đầu hướng vào bia thờ. Hai bên ban thờ đặt cặp tượng tướng quân ở tư thế đứng thẳng trên bệ, với mắt sâu, mày rậm, mặt tròn, râu dài đen nhánh, đội mũ trụ, chân đi hia, mặc võ phục nhiều lớp, ủng đen, tay nâng thẳng kiếm và thẻ bài, cùng 2 cặp lân miệng ngậm ngọc phù phục. Ban thờ (100 x 100)cm, cao 110cm, gắn bia sa thạch xám hình chữ nhật (cao 90cm, rộng 76cm), viền trang trí mô típ "hoa lá hóa rồng", "lưỡng long châu ngọc", lòng khắc: Cáo phong. Trấn Quốc Nghị Võ Cửu Lộc Hầu Mạc Công chi mộ. Long Phi Ất Mão niên trọng đông tiết tạo. Hiếu nam Thiên Tứ lập thạch" (誥封. 鎮國毅武玖祿侯莫公之墓. 龍飛乙卯年仲冬節造. 孝男天賜立石). Nghĩa là: *Cáo phong. Phần mộ Trấn Quốc Nghị Võ Cửu Lộc Hầu Mạc Công, chế tạo tháng 11 năm Ất Mão (Long Phi), con trai có hiệu Thiên Tứ lập bia*¹.

- Lăng Mạc Thiên Tứ (ký hiệu I-2): Mộ đơn táng, phía trước Lăng Mạc Cửu ở bậc thềm thấp hơn, thiết kế song thành dạng "viên hình" nằm hướng nam (chéch đông 20°) (N10°23'11.50" - E104°28'59.40"), với mui luyện tròn (viên hình) có 2 tầng xếp chồng lên nhau. Kết thúc song thành có đầu hình xoắn ốc, hướng ra sân châu tiền sảnh hình bán nguyệt, nổi khoanh sân nhỏ rộng 185cm đến bàn thờ (dài 126cm, rộng 91cm, cao 48cm), hai bên gắn cặp tượng giống "ngưu miên" bằng hợp chất. Góc cạnh mộ có bàn thờ "Hậu thờ". Nhà bia gắn hương án gắn vuông, trên cắm bia đá xanh (cao 117cm, rộng 42cm, dày 18cm), hai bên trang trí hình cặp bình, lòng bia khắc: "Hoàng Việt. Sắc tặng Hà Tiên trấn Hiến tổ Đại đô đốc Quy nghĩa công thần Tri tiến quốc Lão quận công Mạc Phủ quân chi doanh. Long Phi Mậu Dần niên quý đông nguyệt cát nhật cốc đán. Hiếu nam Khâm sai Chương cơ Hoàng Đức Hầu, Đích tôn Công Du, Công Tài lập tự" (皇越. 勅贈河僊鎮顯祖大都督歸義功臣持進國老郡公鄭府君之塋. 龍飛戊寅年季冬月吉日穀旦. 孝男欽差掌奇漢德侯, 嫡孫公楡公材立祀). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Sắc tặng mộ Hà Tiên trấn Hiến tổ Đại đô đốc Quy nghĩa công thần Tri tiến quốc Lão quận công Mạc Phủ quân, Sớm ngày lành tháng 12 năm Mậu Dần (Long Phi). Con trai có hiệu Khâm sai Chương cơ Hoàng Đức Hầu, các cháu đích tôn Công Du, Công Tài lập bia.*

- Lăng Mạc Từ Hoàng (Ký hiệu I-3): Mộ đơn táng khoét sâu vào núi, nằm hướng nam (chéch đông 20°) (N10°23'11.4" - E104°28'58.3"), thiết kế song thành "nguyệt hình" ôm lấy mộ phần, với vòng ngoài kết thúc bằng cặp cột đầu xoắn ốc. Mui luyện gồm hai vòng tròn (viên hình) chồng lên nhau, gắn với bàn thờ (dài 185cm, rộng 120cm, cao 93cm), hướng ra sân châu hình bán nguyệt. Cạnh mộ cũng có bàn thờ "Hậu Thờ". Bia đá (rộng 44cm, dày 7cm, cao 102cm), khắc: "Hoàng Việt. Hà Tiên trấn Khâm sai hiệp trấn Chương cơ Hoàng Diễn Hầu Mạc công doanh. Long Phi Canh Thìn niên mệnh xuân nguyệt cát nhật cốc đán. Hiếu nam Mạc Công Du, Mạc Công Tài đồng lập thạch tự" (皇越. 河僊鎮欽差協鎮掌奇漢演侯鄭公塋. 龍飛庚辰年孟春月吉日穀旦. 孝男鄭公楡, 鄭公材全立石祀). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ Hà Tiên trấn Khâm sai hiệp trấn Chương cơ Hoàng Diễn Hầu Mạc công, Ngày lành tháng 1 năm Canh Thìn (Long Phi). Các con trai có hiệu Mạc Công Du, Mạc Công Tài cùng lập bia.*

Ngoài phần mộ ba công thần họ Mạc trên, trong khu I còn có 23 lăng tẩm khác, với 16 mộ đơn táng và 6 mộ song táng, 1 mộ tam táng.

- Các mộ có bia khắc quốc hiệu “Việt Nam”

Mộ đơn táng bà Thiếp của Mạc Thiên Tứ (ký hiệu I-30) nằm cách chùa Phù Dung Cổ Tự khoảng 20m, có bia đá khắc: “Hoàng Việt. Hiền ty Từ Thành Thục nhân Mạc phủ Nguyễn thị chi mộ. Long Phi Tân Ty trọng xuân cát đán. Nam Chú lập thạch” (皇越. 顯妣慈誠淑人莫府阮氏之墓. 龍飛辛巳仲春吉旦. 男澍立石) (1761). Nghĩa là: *Mộ mẹ Từ Thành Thục Nhân Mạc Phủ Nguyễn Thị nước Hoàng Việt viên tịch ngày lành tháng 2 năm Tân Ty, con trai Chú lập thạch.* Phía trước sân tiền còn thêm một tấm bia đá khắc chữ Việt: “Lãng bà Phù Dung - Từ Thành Thục Nhơn - Nguyễn Thị Xuân (1720 - 1761) viên tịch rằm tháng 2 Ấl, hiệu Phù Cừ”.

Mộ đơn táng nằm chính hướng tây nam (N10°23'59.9" - E104°28'55.3") (ký hiệu I-31) bia đá xanh khắc: “Hoàng Việt. Tặng Từ Định Lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị chi mộ. Long phi Ất Dậu niên lập nguyệt tạo. Nam: Mậu Trường lập thạch” (皇越. 贈慈定老恭人阮門阮氏之墓. 龍飛乙酉年臘月造. 男茂長立石). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Tặng mộ Từ Định lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị. Tạo tháng Chạp năm Ất Dậu (Long Phi), con trai Mậu Trường lập bia.*

Mộ đơn táng hướng tây lệch bắc 40° (ký hiệu I-M54): Bia đá xanh (cao 100cm, rộng 40cm, dày 8cm) khắc: “Hoàng Việt. Hiền Huynh Long Phủ Quân Trương Công chi mộ. Mậu Tuất niên mạnh đông cát đán. Thủy đệ Minh Mĩ, Minh Phong đồng lập thạch” (皇越. 顯兄龍府君張公之墓. 戊戌年孟冬吉旦. 脆第 明美明風全立石). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ Anh - Long Phủ Quân Trương Công. Ngày tốt tháng 10 năm Mậu Tuất, các em Minh Mĩ, Minh Phong cùng lập bia.*

Mộ song táng hướng bắc lệch đông 25° (ký hiệu I-M59-60): Bia đá cao 40cm, rộng 59cm khắc: “Hoàng Việt. Hiền Tổ: Khảo - húy Liêm Phủ quân Trương Công, Ty - Trương Môn Lão Nhụ nhân Nguyễn Thị. Mậu Thân trọng hạ cát đán) (皇越. 顯祖: 顯諱廉府君張公, 妣張門老孀人阮氏. 戊申仲夏吉旦). Nghĩa là: *Hoàng Việt.*

Mộ Tổ: Phủ quân Trương Liêm và Lão Nhụ nhân Nguyễn Thị. Ngày tốt tháng 5 năm Mậu Thân. Mộ đơn táng, nằm theo hướng bắc (lệch tây 10°) (N10°23'18.4" - E104°28'54.6") (ký hiệu I-46) gắn bia đá khắc: “Việt Cổ. Hiền khảo Nguyễn Công húy Đình Tú cư sĩ chi mộ. Nhâm Dần thu nguyệt cát đán. Nam Ngữ - Nữ Hương đồng lập thạch” (越故. 顯考阮公諱廷秀居士之墓. 壬寅秋月吉旦. 男語, 女香全立石). Nghĩa là: *Việt Cổ. Mộ cha - Cư sĩ Nguyễn Đình Tú, Sớm thu năm Nhâm Dần, con trai Ngữ, con gái Hương cùng lập bia.*

Mộ tam táng, nằm chính hướng đông nam (N10°23'9.6" - E104°29'00.1") (ký hiệu I-24a-c) gắn bia đá xanh (cao 83cm, rộng 41cm, dày 12cm) khắc: “Việt Cổ. Hiền khảo Cai đội Doanh Đức Hầu Vũ Công; Chánh thất Khổng Thị Nhụ nhân; Trắc thất Vương Thị Nhụ nhân chi mộ. Tân Tị tại quý xuân cát đán. Nam Vạn; Nữ Thông, Túc lập thạch” (越故. 顯考: 該隊營德侯武公; 妣: 正室孔氏孀人; 妣: 側室王氏孀人之墓. 辛巳在季春吉旦. 男万; 女通宿立石).

Mộ đơn táng, nằm hướng nam (lệch đông 35°) (N10°23'11.4" - E104°28'58.9") (ký hiệu I-45), với bia đá xanh (cao 85cm, rộng 46cm, dày 7cm), khắc: “Đại Nam. Phụng Nghị Đại Phu Mạc Tiên sinh chi mộ. Tuế Quý Dậu niên tạo. Môn nhân Trần Hữu tiến công” (1873) (大南. 奉議大夫鄭先生之墓. 歲癸酉年造. 門人陳有進貢).

Mộ bảo tháp hướng bắc (lệch tây 20°) (N10°23'18.0" - E104°28'55.7") (ký hiệu I-53), còn gắn bia đá mang quốc hiệu và có thông tin về niên tử thiên sư: “Việt Cổ. Lâm Tế chánh tôn tam thập thất thế húy Tiên Giác Bửu Hoa Châu Trần Công Thiên sư. Ất ty niên Thập nguyệt nhị thập lục kỳ tốt. Ngũ nguyệt cát nhật lập thạch” (越故. 臨濟正宗三十七世諱先覺 x 花珠陳公禪師. 乙巳年十月二十六耆卒. 五月吉日立石). Nghĩa là: *Sư pháp danh Tiên Giác dòng Lâm Tế đời 37, mất ngày 26 tháng 10 năm Ất Ty (1845), lập bia ngày tốt tháng 5.*

Mộ bảo tháp đơn táng (ký hiệu I-52), với bia khắc còn đọc được: “Đại Nam. Hiền tử cô pháp danh Hồng Ân tự tính Tiên Mạc phủ chi mộ. ... Nhâm Hợi nhất nhật mạnh đông. Thiên môn... lập thạch” (大南. 顯妣姑法名紅恩宇姓先鄭府之墓. x 壬亥一日孟冬. 任門... 立石) Nghĩa là: *Đại Nam. Mộ mẹ Mạc Thị pháp danh Hồng Ân, ... lập bia vào ngày 1 tháng 10 năm Nhâm Hợi.*

Mộ song táng (ký hiệu I-19a-b) bia đá chung “nhị linh”, khắc: “Đại Nam. Hiền: Khảo - Tý: Thâm thâu đệ ngũ điệp ám thụ suất đội húy: Bá Bình Mạc phủ quân; Chương nào thị Nhụ nhân - chi phần. Tuế thứ Quý Dậu thanh nguyệt tiết tạo. Nam Tử Khâm, Nữ Thị Ân, Di nữ tôn Thị Hương, Phương Lan đồng bái lập” (大南. 顯考; 妣: 潘輸第五葉蔭授率諱: 伯坪鄭府君; 樟腦是孺人之坟. 歲次癸酉清月節造. 男子欽, 女氏恩, 貽女孫氏香, 芳蘭全拜立). Nghĩa là: *Đại Nam. Mộ cha Thâm thâu đệ ngũ điệp ám thụ suất đội Mạc Bá Bình - và mẹ - Chương nào thị Nhụ nhân, tạo năm Quý Dậu (1933), con trai Tử Khâm, con gái Thị Ân, các cháu Thị Hương, Phương Lan cùng lập bia.*

Mộ song táng (ký hiệu I-25a-b) với bia đá khắc: “Đại Nam. Mạc môn lục thế Tôn thế Tập Suất đội húy Tử Khâm Mạc phủ quân chi phần. Thiên vận Quý Dậu thanh minh tiết tạo. Tiệp phi Trần Thị Nguyên; Nữ Thị Hương, Thị Lan đồng bái lập” (大南. 鄭門六世孫襲率隊諱子欽鄭府君之坟. 天運癸酉清明節造. 賤荆陳氏原, 女氏香, 氏蘭全拜立). Nghĩa là: *Đại Nam. Mộ Suất đội Mạc Tử Khâm, Tôn thế tập thế hệ 6 họ Mạc, tạo tiết thanh minh năm Quý Dậu, các con gái Thị Hương, Thị Lan cùng lập bia.* Riêng mộ đơn táng (ký hiệu I-11) có bia đá khắc: “Đại Nam. Âm thụ Suất đội húy Công Tài Mạc công chi mộ. Tuế Quý Dậu niên tạo. Nữ Ngọc Mai lập” (大南. 蔭授率隊諱公材鄭公之墓. 歲癸酉年造. 女玉梅立). Nghĩa là: *Đại Nam. Mộ Âm thụ Suất đội Mạc Công Tài, tạo năm Quý Dậu (1813), con gái Ngọc Mai lập bia* (Trương Minh Đạt 2008), bia này khắc chính xác theo thư tịch phải là năm Quý Dậu (1873).

- Các mộ có bia khắc quốc hiệu “Trung Quốc”

Mộ đơn táng hướng Nam lệch Đông 35° (N10°23'11.1" - E104°28'57.2") (ký hiệu I-16) bia (cao 125cm, rộng 100cm, dày 17cm) khắc: “Hoàng Minh. Hiếu Túc Thái Phu nhân Mạc Phủ Nguyễn Tý chi doanh. Nhâm Thân trọng xuân cốc đán. Hiếu nam Tần, Hoàng, Thảng lập thạch” (皇明. 孝肅太夫人鄭府阮妣之塋. 壬申仲春穀旦. 孝男瀕, 潢, 淌立石). Nghĩa là: *Hoàng Minh. Mộ Hiếu Túc Thái Phu nhân Mạc Phủ Nguyễn Tý. Sớm tháng 2 năm Nhâm Thân (1752). Các con trai có hiệu Tần, Hoàng, Thảng lập bia.*

Mộ song táng, nằm hướng nam (lệch đông 40°) (N10°23'11.7" - E104°28'59.9") (ký hiệu I-20a-b), bia đá xanh (cao 75cm, rộng 52cm) khắc: “Hoàng Minh. Khảo Cai bác Hán Dương Hầu: Ngũ hung Đại tướng quân Từ Công; Cung Thuận Thái Thục nhân Vương Tý - đồng mộ. Giáp Tuất quý xuân cát đán. Nam: Thảng, Giang, Dũng, Mãn, Hào, Lương, Châu, Quân lập thạch” (皇明. 考該薄漢陽侯: 五戎大將軍徐公; 恭順太淑人王妣全墓. 甲戌季春吉旦. 男: 倉, 江,

湧, 滿, 濠, 良, 洲, 君立石). Nghĩa là: *Hoàng Minh. Mộ cha - Cai bác Hán Dương Hầu: Ngũ nhung Đại tướng quân Từ Công và mẹ - Cung Thuận Thái Thực nhân họ Vương. Sớm tháng 3 năm Giáp Tuất, các con trai: Thăng, Giang, Dũng, Mãn, Hào, Lương, Châu, Quân lập bia.*

Mộ đơn táng, nằm hướng nam (lệch đông 25°) (N10°23'10.4" - E104°28'59.3") (ký hiệu I-23) bia đá xanh (cao 83cm, rộng 44cm, dày 20cm) khắc: “Hoàng Minh. Từ Thực Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị chi mộ. Tuế Đinh Hợi trọng thu cát đán. Nam: Dự, Hiển, Hạng, Pha lập thạch” (皇明. 慈淑恭人莫府黃氏之墓. 歲丁亥仲秋吉旦. 男: 瀕, 顯, 項, 頗立石) Nghĩa là: *Hoàng Minh. Mộ Từ Thực Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị, Sớm tháng 8 năm Đinh Hợi, các con trai Dự, Hiển, Hạng, Pha lập bia.*

Mộ song táng, nằm hướng tây (lệch bắc 25°) (N10°23'17.5" - E104°28'52.5") (ký hiệu I-50a-b) bia đá xanh (cao 103cm, rộng 68cm, dày 12cm) khắc: “Hoàng Thanh. Hiền - Khảo: Thạc đức Hiền Anh Trương Công - Tỷ: Nhụ nhân Tĩnh Tu Hoàng Thị - chi mộ. Quý Ty niên mạnh thu cát đán. Hiếu nam Ngọc Dậu Canh Mùi tý Bảo đồng lập Thần tự” (皇清. 顯考碩德憲英張公, 顯妣孺人靜脩黃氏, 之墓. 癸巳年孟秋吉旦. 孝男玉酉庚未昇宝全立神祀). Nghĩa là: *Hoàng Thanh. Mộ cha Thạc đức Hiền Anh Trương Công - và mẹ - Nhụ nhân Tĩnh Tu Hoàng Thị, Sớm tháng 7 năm Quý Ty, các con trai có hiếu Ngọc Dậu Canh Mùi tý Bảo cùng lập bia.*

- Các mộ có bia không khắc Quốc hiệu

Mộ đơn táng Tham mưu Lương Đức Hầu Văn Túc Nguyễn quân, nằm hướng nam (lệch Đông 35°) (N10°23'12" - E104°28'59.6") (ký hiệu I-4) bia đá xanh (cao 106cm, rộng 53cm, dày 19cm), khắc: “Cáo tặng. Tham mưu Lương Đức Hầu Văn Túc Nguyễn Phủ Quân Mộ. Cảnh Hưng Quý Hợi mạnh xuân cát đán. Nam Thiên Tước lập thạch” (誥贈. 參謀良德侯文肅阮府君墓. 景興癸亥孟春吉旦. 男天爵立石). Nghĩa là: *Cáo tặng: mộ Tham mưu Lương Đức Hầu Nguyễn Văn Túc, Sớm tháng 1 năm Quý Hợi (Cảnh Hưng) (1743), con trai Thiên Tước lập bia.*

Mộ đơn táng, nằm theo hướng tây (lệch Nam 30°) (N10°23'08.8" - E104°28'52.7") (ký hiệu I-47) bia đá (cao 110cm, rộng 67cm, dày 16cm) khắc: “Cáo Tặng Hiền khảo Đề Hình Chiêu Vũ Đại tướng quân Tả (?) Đức hầu Châu Phủ quân chi mộ. Ất Dậu niên quý hạ cát đán. Hiếu nam Cảnh - Mão - Dịch - Vượng - Yên - Thăng - Tinh lập thạch” (誥贈顯考提刑昭武大將軍寫(?)德侯周府君之墓. 乙酉年季夏吉旦. 孝男景昆易旺晏昇晶立石). Nghĩa là: *Cáo tặng: Mộ cha Đề Hình Chiêu Vũ Đại tướng quân Tả (?) Đức hầu Châu Phủ quân, Sớm tháng 6 năm Ất Dậu, các con trai có hiếu: Cảnh - Mão - Dịch - Vượng - Yên - Thăng - Tinh lập bia).*

Mộ song táng (ký hiệu I-21a-b) bia đá khắc: “Hiền khảo tỷ Cai hợp Ứng Đức Từ tặng: Đôn Mẫn Huệ Đức Trương Phủ quân; Từ thiên Bùi môn nguyên phối Phan Thị điểm - nhị linh chi mộ. Long phi Mậu Dần niên quý đông nguyệt cát nhật cốc đán. Nữ: Tú, Nga đồng ký lập thạch” (顯考妣該合應德子贈: 敦敏惠德張府君; 慈善裴門元配潘氏姑二靈之墓. 龍飛戊寅年季冬月吉日穀旦. 女秀俄同祀立石) Nghĩa là: *Cai hợp Ứng Đức Từ tặng: Hai phần mộ cha Đôn Mẫn Huệ Đức Trương Phủ quân và mẹ Từ thiên Bùi môn nguyên phối Phan Thị điểm. Sớm ngày lành tháng 12 năm Mậu Dần (Long Phi), các con gái Tú, Nga cùng lập bia.*

Mộ đơn táng, nằm hướng nam (lệch đông 40°) (N10°23'10.1" - E104°28'58.4") (ký hiệu I-51) bia đá xanh (cao 90cm, rộng 43cm) khắc: “Thập ngũ thế. Thanh hiền khảo Khang Trục Cơ Dương công.

... Tân ... nguyệt cát đán lập. Nam ... đồng lập thạch” (十五世. 清顯考康直箕... 揚公) 辛... 月吉旦立. 男... 全立石). Ngoài ra, còn có 3 mộ chỉ còn nắm đất, đắp đá cục và cắm bia đá (cao 50-70cm, rộng 30-31cm, dày 10-14cm), mộ (ký hiệu I-26) khắc: “Mạc Phủ. Chủ Gia chi mộ” (莫府. 澍爺之墓). Nghĩa là: *Mạc phủ. Mộ nhà Chủ*; mộ (ký hiệu I-48) khắc: “Phạm Yên Yên Phi Châu mộ” (范媽媽妃周墓) và mộ (ký hiệu I-49) “Phi Thanh Trương Yên Yên mộ” (妃清張媽媽墓).

1.2. Các mộ ở khu II, có 10 phần mộ (6 đơn táng, 4 song táng)

Mộ song táng Chiêu Vũ Thượng Tướng Quân Cai Cơ Nguyễn Trục và phu nhân, nằm hướng tây (lệch bắc 30°) (N10°23'18.4" - E104°28'53.8") (ký hiệu II-14-15) bia đá xanh (cao 105cm, rộng 70cm) khắc: “Hoàng Việt. Sắc tặng: Hiền khảo Chiêu Vũ Thượng tướng quân Cai cơ Trục Lượng Hầu Nguyễn công; Hiền tỳ Từ Khang Thái Thục nhân Nguyễn Phủ Đoàn mục - đồng mộ. Nhâm Ngọ mạnh hạ cát đán. Nam Kim Thụy lập thạch” (皇越. 勅贈: 顯考招武上將軍該奇直諒侯阮公; 顯妣慈康太淑人阮府段姥同墓. 壬午孟夏吉旦. 男金瑞立石). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ cha - Chiêu Vũ Thượng tướng quân Cai cơ Trục Lượng Hầu Nguyễn công và mẹ - Từ Khang Thái Thục nhân Nguyễn Phủ Đoàn mục, Sớm tháng 4 năm Nhâm Ngọ (1882), con trai Kim Thụy lập bia.*

Mộ song táng, nằm hướng tây (lệch bắc 20°) (N10°23'09" - E104°28'59.2") (ký hiệu II-22a-b), có 2 bia (cao 90cm, rộng 43cm/bia) đặt song song trong cùng đài bia, mộ ông khắc: “Hoàng Thanh. Hiền khảo húy Bang Đệ mạnh hành tặng Nhật Mẫn Trục Mạc công chi mộ. Quý Tỵ niên chánh nguyệt cát đán. Trụ Lôi Châu Đông Lĩnh Thôn, Hiếu nữ: Thị Xuân, Thị Nguyệt lập” (皇清. 顯考諱邦第孟行贈日敏直莫公之墓. 癸巳年正月吉旦. 住雷洲東嶺村, 孝女氏青, 氏月立). Nghĩa là: *Hoàng Thanh. Mộ cha Mạc Bang Đệ được tặng Nhật Mẫn Trục, năm Quý Tỵ, các con gái có hiệu: Thị Xuân, Thị Nguyệt ở thôn Đông Lĩnh, châu Trụ Lôi lập bia*; và bia mộ bà khắc: “Hoàng Việt. Hiền tỳ Mạc môn nguyên phối húy tự Nương Từ Huệ Viên Thị chi mộ. Quý Tỵ niên chánh nguyệt cát đán. Hiếu nữ: Thị Xuân, Thị Nguyệt lập” (皇越. 顯妣莫門元配諱字娘慈惠袁氏之墓. 癸巳年正月吉旦. 孝女氏青, 氏月立). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ mẹ nhà họ Mạc là Viên Thị Nương Từ Huệ, năm Quý Tỵ, các con gái có hiệu: Thị Xuân, Thị Nguyệt ở thôn Đông Lĩnh, châu Trụ Lôi lập bia.*

Mộ đơn táng nằm hướng tây (lệch Bắc 20°) (N10°23'05.1" - E104°28'52.9") (ký hiệu II-8), gắn bia đá (cao 84cm, rộng 36cm) khắc: “Đại Thanh. Trung Nghị Đại phu Nghị Chương tự Văn Khuê Tạ Tiên sinh chi mộ. Mậu Thìn niên quý thu cát đán. Nam Biều vinh hoa lập thạch” (大清. 中議大夫議璋字文珪謝先生之墓. 戊辰年季秋吉旦. 男表榮華立石). Nghĩa là: *Đại Thanh, Mộ Trung Nghị Đại phu Nghị Chương tự Văn Khuê Tạ Tiên sinh. Ngày tốt tháng 9 năm Mậu Thìn (1748), Con trai Biều vẻ vang lập thạch.*

Riêng khu song táng hai cặp phu thê họ Trần (ký hiệu II-M64-67) (N10°23'09.3" - E104°28'54.2") còn 4 bia đá: **Bia 1** (cao 78cm, rộng 49cm, dày 16cm) khắc: “Việt Cổ. Hiền khảo Thừa sự cai án Trần Hầu mộ. Ất Mùi niên thúc Đông cát đán. Hiếu nam Chương Hiền, Địch tôn Đạm Minh Sanh Vũ (?) phụng đồng lập thạch” (越故. 顯考承事該案陳侯墓. 乙未年叔冬吉旦. 孝男章賢, 嫡孫淡明生務(?) 奉全立石). Nghĩa là: *Việt Cổ. Mộ cha Thừa sự cai án Trần Hầu. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiệu Chương Hiền, cháu đích tôn Đạm Minh Sanh Vũ (?) cùng lập bia.* **Bia 2** (cao 76cm, rộng 37cm, dày 11cm) khắc: “Việt Cổ. Hiền Tỳ Trần Môn Nhụ nhân Nguyễn Thị mộ. Ất Hợi niên thúc đông cát đán. Hiếu nam... Nam... Sanh

đồng lập” (越故. 顯妣陳門孺人阮氏墓. 乙亥年叔冬吉旦. 孝男 x 南 x 生仝立). Nghĩa là: *Việt Cổ. Mộ mẹ Trần môn Nhụ nhân Nguyễn Thị. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiệu ...Nam...Sanh cùng lập bia*). **Bia 3** (cao 78cm, rộng 37cm, dày 17cm) khắc: “Việt Cổ. Hiên khảo Trần Phủ Quân chi mộ. Ất Mùi niên thúc Đông cát đán. Hiếu nam x lập thạch” (越故. 顯考陳府君之墓. 乙未年叔冬吉旦. 孝男 x 立石). Nghĩa là: *Việt Cổ. Mộ cha Trần Phủ quân. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiệu... lập bia*). **Bia 4** (cao 63cm, rộng 35cm, dày 15cm) khắc: “Việt Cổ. Hiên Tỷ Trần môn Thục nhân Nguyễn Thị mộ. Ất Mùi niên thúc Đông cát đán. Hiếu nam Mộc (?) lập thạch” (越故. 顯妣陳門淑人阮氏墓. 乙未年叔冬吉旦. 孝男木(?) 立石). Nghĩa là: *Việt Cổ. Mộ mẹ Trần môn Thục nhân Nguyễn Thị. Ngày tốt mùa Đông năm Ất Mùi, con trai có hiệu Mộc (?) lập bia*.

Các mộ đơn táng không khắc Quốc hiệu gồm: **Mộ (ký hiệu II-44)** nằm chính hướng tây bắc (N10°23'16.8" - E104°28'53.4") gắn bia đá xanh (cao 72cm, rộng 50cm) khắc: “Càn Long Ất Dậu trọng xuân. Tặng Từ Tín Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị chi mộ” (乾隆乙酉仲春. 贈恭信宜人莫府吳氏之墓). Nghĩa là: *Tặng Mộ Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị, tháng 2 năm Ất Dậu (Càn Long 30) (1765)*. **Mộ (ký hiệu II-10)** theo hướng tây (lệch nam 5°) (N10°22'13.1" - E104°28'52.9"), gắn bia đá (cao 90cm, rộng 42cm) khắc: “Cáo tặng. Long Hồ Đại tướng quân Hoàn Vũ Hầu Trần công chi mộ. Giáp Tuất mạnh thu cát đán. Hiếu nam Thiệu Hồ Phách lập thạch” (誥贈. 龍虎大將軍桓武侯陳公之墓. 甲戌孟秋吉旦. 孝男紹琥珀立石). Nghĩa là: *Cáo tặng mộ Long Hồ Đại tướng quân Hoàn Vũ Hầu Trần công. Ngày tốt tháng 7 năm Giáp Tuất (1754), con trai có hiệu Thiệu Hồ Phách lập bia*. **Mộ (ký hiệu II-9)** nằm chính hướng tây (N10°22'11.79" - E104°28'52.7"), gắn bia đá xanh (cao 88cm, rộng 58cm, dày 12cm) khắc: “Tặng. Thác Vũ Đại Tướng Quân Cai Cơ Ky Trí Hầu Trần Công mộ. Canh Dần Quý xuân cát đán. Nam - Cách - Mô - Đồng - lập thạch” (贈. 拓武大將軍該奇機智侯陳公墓. 庚寅季春吉旦. 男 - 格, 模, 桐立石). Nghĩa là: *Tặng mộ Thác Vũ Đại Tướng Quân Cai Cơ Ky Trí Hầu Trần Công. Ngày tốt tháng 3 năm Canh Dần (1770), các con trai Nam - Cách - Mô - Đồng lập bia*. **Mộ (ký hiệu II-42)** nằm hướng tây (lệch Nam 10°) (N10°23'15.1" - E104°28'53.1") bia (cao 85cm, rộng 40cm) khắc: “Từ Mẫn Nghi nhân Mạc phủ Vương Thị chi mộ. Canh Thìn mạnh hạ cát đán. Hiếu nam Bá lập thạch” (慈敏宜人莫府王氏之墓. 庚辰孟夏吉旦. 孝男伯立石). Nghĩa là: *Mộ Từ Mẫn Nghi nhân Mạc phủ Vương Thị. Ngày tốt tháng 4 năm Canh Thìn (1820), con trai có hiệu Bá lập bia*. **Mộ (ký hiệu II-43)** nằm hướng tây (lệch bắc 20°) (N10°23'16.1" - E104°28'53.1") bia đá (cao 74cm, rộng 48cm), khắc: “Tiểu thư Mạc Mí Cô mộ” (小姐宜人莫湄姑墓).

1.3. Các mộ ở khu III, có 12 di tích với 14 phần mộ (10 đơn táng, 2 song táng)

Kiến trúc lớn nhất là Lăng đơn táng bà Mạc Cửu (ký hiệu III-12), nằm hướng đông (lệch bắc 15°) (N10°23'03.8" - E104°28'56.1"), trên đồi cao 25m, cách mộ Mạc Cửu ở phía bắc khoảng cách 264m. Lăng thiết kế tam thành tường bao xây đá tảng và đắp vữa hợp chất, dài 16,7m, rộng 13,67m, với vòng thành ngoài cùng gần nửa hình tròn “bán nguyệt hình” trang trí hoa sen. Hai vòng thành trong ôm huyệt mộ có chòm nhọn kiểu lá đề với vòng thành giữa có hình nửa bầu dục dài kết thúc là cặp đầu phượng (dài 270cm) trái dài xuống cổ gắn bằng đế chén bát sứ. Vòng trong gần tròn kết thúc bằng cặp đầu rồng ngậm ngọc có sừng và răng sắc nhọn (dài 160cm) châu hai bên bia. Trên bờ thành còn có cặp lân ở tư thế phủ phục, miệng ngậm ngọc và bên cạnh có bàn thờ “Phúc Thần”. Mui luyệt gần tròn (260 x 250)cm, với ban thờ trang trí văn cặp rồng cuộn tròn (viên long) quanh

viên bảo châu (viên sứ trắng). Bìa sa thạch (rộng 50cm, dày 21cm, cao 70cm), khắc: “Cáo tặng. Ý Đức Thái Phu Nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỳ chi mộ. Long Phi Ất Mão trọng đông cốc đán. Hiếu nam Thiên Tứ lập thạch” (誥贈, 懿德太夫人莫府阮妣之墓. 龍飛乙卯仲冬穀旦. 孝男天賜立石). Nghĩa là: *Cáo tặng: mộ mẹ Ý Đức Thái Phu Nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỳ. Ngày tốt tháng 11 năm Ất Mão (Long Phi) (1735), con trai có hiếu Thiên Tứ lập bia.*

Ngoài lăng bà Mạc Cửu, còn có 3 mộ khắc Quốc hiệu Việt Nam như: Mộ đơn táng bà họ Nguyễn là thiếp của Đô đốc Mạc Thiên Tứ (ký hiệu III-29) khắc: “Hoàng Việt. Hiền tỷ Từ Hòa Cung Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị chi mộ. Long phi Ất Dậu mạnh đông cát đán. Nam Quang lập thạch” (皇越. 顯妣慈和宜人莫府阮氏之墓. 龍飛乙酉孟冬吉旦. 男洸立石). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ mẹ Từ Hòa Cung Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị. Ngày tốt tháng 10 năm Ất Dậu (Long Phi) (1765). Con trai Quang lập bia.* Mộ đơn táng Lão bà Thục Nhân họ Nguyễn (ký hiệu III-39) nằm hướng chính tây nam (N10°23'59.9" - E104°28'55.3") bìa (cao 80cm, rộng 47cm, dày 16cm), khắc: “Hoàng Việt. Hiền tỷ tặng Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ chi mộ. Canh Dần mạnh đông cát đán. Nữ Khang Thị Châu lập thạch” (皇越. 顯妣贈慈定老淑人阮姥之墓. 庚寅孟冬吉旦. 女康氏珠立石). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ mẹ được tặng Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ. Ngày tốt tháng 10 năm Canh Dần (1770). Con gái Khang Thị Châu lập bia.* Mộ song táng Cai đội Mạc Công Thê và phu nhân (ký hiệu III-27a-b) với bìa đá (cao 84cm, rộng 27cm, dày 10cm) khắc: “Việt Cổ. Kì Cai đội Mạc phủ Công Thê chi linh mộ” (越故. 磯該隊鄭府公栖之靈墓).

Các mộ không khắc Quốc hiệu gồm: Mộ đơn táng Chiêu Vũ Đại Tướng Ngũ Nhung Cai Cơ Kỳ Tài Hầu là con rể của Đô đốc Mạc Thiên Tứ nằm hướng nam (lệch tây 15°) (N10°22'59.9" - E104°28'52.1") (ký hiệu III-5) bìa đá (cao 106cm, rộng 51cm, dày 17cm) khắc: “Cáo Tặng. Chiêu Vũ Đại tướng Ngũ nhung Cai cơ Kì Dương Hầu Tử công mộ. Đinh Hợi thu cát đán. Nam Khuôn lập thạch” (誥贈, 招武大將五戎該奇琦陽侯徐公墓. 丁亥秋吉旦. 男框立石). Nghĩa là: *Cáo tặng: Mộ Chiêu Vũ Đại tướng Ngũ nhung Cai cơ Kì Dương Hầu Tử công. Ngày tốt mùa thu năm Đinh Hợi (1767), con trai Khuôn lập bia.* Mộ đơn táng Thành Đức Thái Phu nhân họ Mạc là vợ tướng Trần Hoàn, nằm hướng tây (lệch nam 15°) (N10°23'01.6" - E104°28'50.6") (ký hiệu III-38) bìa đá (cao 96cm, rộng 65cm, dày 21cm), khắc: “Cáo Tặng. Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tỷ chi doanh. Canh Dần quý xuân cát đán. Hiếu nam Thiệu Hồ Phách lập thạch” (誥贈. 誠德太夫人陳府莫妣之塋. 庚寅季春吉旦. 孝男紹琥珀立石). Nghĩa là: *Cáo tặng: Mộ Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tỷ. Ngày tốt tháng 3 năm Canh Dần (1770). Con trai có hiếu Thiệu Hồ Phách lập bia.* Mộ song táng (N10°23'03.2" - E104°28'56.3") (ký hiệu III-28a-b), còn 2 bìa đá: *Bia 1* (cao 107cm, rộng 29cm, dày 10cm), mặt hướng đông lệch bắc 15°, khắc: “Hiền Khảo húy Thảng, Mạc phủ. Mậu Dần cát đán. Hiếu nữ... lập thạch” (顯考諱淌莫府. 戊寅吉旦. 孝女...立石). Nghĩa là: *Mộ cha tên Thảng ở Mạc phủ, ngày lành năm Mậu Dần, con gái có hiếu...lập bia.* *Bia 2* (cao 87cm, rộng 31cm, dày 15cm), mặt hướng đông lệch nam 20°, khắc: “Việt Cổ. Hiền tỷ Mạc phủ nguyên phối Phan Thị Thục Nhân Chí Thành Đạo chi mộ... cát đán. Nữ... lập thạch” (越故. 顯妣鄭府元配潘氏淑人志成道之墓. ...吉旦. 女...立石). Nghĩa là: *Việt Cổ. Mộ mẹ ở Mạc phủ là Phan Thị Thục Nhân Chí Thành Đạo, ngày lành..., con gái ...lập bia.* Mộ đơn táng, nằm hướng tây (lệch bắc 10°) (N10°23'04.6" - E104°28'52.1") (ký hiệu III-41) bìa đá (cao 62cm, rộng 36cm), khắc: “Từ Thuận Nghi Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị chi mộ” (慈順宜人莫府陳氏之墓). Ngoài ra, còn 4 mộ đơn táng chỉ còn nắm đất đắp đá cục và cắm bìa đá: mộ (ký hiệu III-34) khắc: “Son Ngô Hầu công mộ” (山. 吳侯公墓); mộ (ký hiệu III-35) khắc: “Mạc Phủ. Đinh

gia chi mộ” (莫府, 頂爺之墓); mộ (ký hiệu III-36) khắc: “Mạc Phủ. Phò gia chi mộ” (莫府, 溥爺之墓) và mộ (ký hiệu III-40) khắc: “Từ Thiện An Nhân Mạc phủ Trần Thị mộ. Kỷ Sửu tam thu đán lập” (慈善安人莫府陳氏墓. 己丑三秋旦立). Nghĩa là: *Mộ Từ Thiện An Nhân Mạc phủ Trần Thị. Lập năm Kỷ Sửu (1769).*

1.4. Các mộ ở khu IV, có 7 di tích với 8 phần mộ (6 đơn táng, 1 song táng)

Mộ đơn táng nằm hướng nam (lệch đông 15°) (N10 $^{\circ}$ 22'56.4" - E104 $^{\circ}$ 28'58.5") (ký hiệu IV-6), gắn bia đá (cao 95cm, rộng 48cm), khắc: “Cáo Tạng. Chiêu Vũ Đại tướng quân Trung Định Kha Mỹ Hầu Mạc công chi mộ. Bình Tuất quý đông cát đán. Nam Thụ lập thạch” (誥贈, 招武大將軍忠定珂美侯莫公之墓. 丙戌季冬吉旦). Nghĩa là: *Cáo tặg: Mộ Chiêu Vũ Đại tướng quân Trung Định Kha Mỹ Hầu Mạc công. Ngày tốt tháng 12 năm Bình Tuất (1706/1766), con trai Thụ lập bia. Mộ đơn táng*, nằm hướng đông (lệch Bắc 20°) (N10 $^{\circ}$ 22'59.1" - E104 $^{\circ}$ 28'59.4") (ký hiệu IV-18), gắn bia đá (cao 98cm, rộng 50cm, dày 15cm), khắc: “Cáo Tạng. Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tỳ chi doanh. Long phi Ất Mão mạnh đông. Hiếu Nam Thông Tuệ lập thạch” (誥贈. 順淑太太夫人阮門朱妣之塋. 龍飛乙卯孟冬. 孝男通慧立石). Nghĩa là: *Cáo tặg: Mộ Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tỳ. Ngày tốt tháng 10 năm Ất Mão (1735), con trai có hiệu Thông Tuệ lập bia. Mộ song táng*, nằm hướng bắc (lệch đông 25°) (N10 $^{\circ}$ 22'59.8" - E104 $^{\circ}$ 28'59.2") (ký hiệu IV-32-33), gắn bia đá (cao 112cm, rộng 47cm, dày 14cm), khắc: “Tặg: Khảo Khắc Hoàng Trần công; Tỳ Diệu Phúc Mạc Thị - Mộ. Nhâm Thìn niên quý xuân cát đán. Nam Đại Văn Khả, Đại Nghĩa Tân lập” (贈: 考克璜陳公; 妣妙幅莫氏墓. 壬辰年季春吉旦. 男大芸可, 大義檳立). Nghĩa là: *Tặg: mộ cha Trần Khắc Hoàng và mẹ Mạc Thị Diệu Phúc. Ngày tốt tháng 3 năm Nhâm Thìn (1712). Các con trai Đại Văn Khả, Đại Nghĩa Tân lập bia. Mộ đơn táng* cai đội Chiêu Vũ Tướng Quân Nguyễn Duệ, nằm hướng đông (lệch bắc 15°) (N10 $^{\circ}$ 22'58.9" - E104 $^{\circ}$ 29'00.2") (ký hiệu IV-37), bia đá (cao 88cm, rộng 48cm, dày 20cm) khắc: “Canh Thiên. Chiêu Vũ Tướng quân Cai đội Duệ Vũ Hầu Nguyễn công mộ” (庚千. 招武將軍該隊審武侯阮公墓). Nghĩa là: *Canh Thiên. Mộ Chiêu Vũ Tướng quân Cai đội Duệ Vũ Hầu Nguyễn công. Mộ đơn táng* Y viện Tri Phủ Tổng Tiên sinh, nằm trong khuôn viên Tịnh xá Ngọc Hồ, theo hướng đông (lệch nam 30°) (N10 $^{\circ}$ 22'57.6" - E104 $^{\circ}$ 28'59.8") (ký hiệu IV-7) khắc: “Hoàng Việt. Y viện Tri phủ Tổng tiên sinh mộ. Cảnh Hưng Canh Dần trọng hạ. Nam Hòa lập thạch (皇越. 醫院知府宋先生墓. 景興庚寅仲夏. 男和立石). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ Y viện Tri phủ Tổng tiên sinh, tháng 5 năm Canh Dần (Cảnh Hưng) (1770), con trai Hòa lập bia. Mộ đơn táng*, nằm hướng đông (lệch bắc 35°) (N10 $^{\circ}$ 22'59.8" - E104 $^{\circ}$ 28'59.4") (ký hiệu IV-17), bia đá (cao 80cm, rộng 46cm, dày 13cm) khắc: “Hoàng Việt. Khảo Nhất Chân cư sĩ Ông hựu Nguyễn Tiên sinh chi mộ. Giáp Thân mạnh thu cát đán. Nam: Quang, Thành, Quảng lập thạch” (皇越. 考一眞居士翁祐阮先生之墓. 甲申孟秋吉旦. 男: 光, 成, 觥立石). Nghĩa là: *Hoàng Việt. Mộ cha Nhất Chân cư sĩ Ông hựu Nguyễn Tiên sinh. Ngày tốt tháng 7 năm Giáp Thân (1764), các con trai Quang, Thành, Quảng lập bia. Mộ đơn táng* bà vợ Mạc Từ Hoàng, nằm hướng đông (lệch bắc 10°) (N10 $^{\circ}$ 22'58.5" - E104 $^{\circ}$ 28'59.9") (ký hiệu IV-13), gắn bia đá (cao 106cm, rộng 69cm, dày 18cm), khắc: “Minh Cổ. Cáo Tặg hiển tỳ Từ Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị chi mộ. Long phi Bình Thân trọng đông cát đán. Hiếu Nam: ... Bách, Trụ, Bình, Thúc; Tôn đồng lập thạch” (明故. 誥贈. 顯妣慈真夫人鄭府元配許氏之塋. 龍飛丙申仲冬吉旦. 孝男: ? 栢, 柱, 柄, 式 (có bộ “mộc”); 孫同立石). Nghĩa là: *Minh Cổ. Cáo tặg mộ mẹ Từ Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị. Ngày tốt tháng 11 năm Bình Thân (Long Phi) (1776). Các con trai có hiệu: ..., Bách, Trụ, Bình, Thúc; cháu cùng lập bia.*

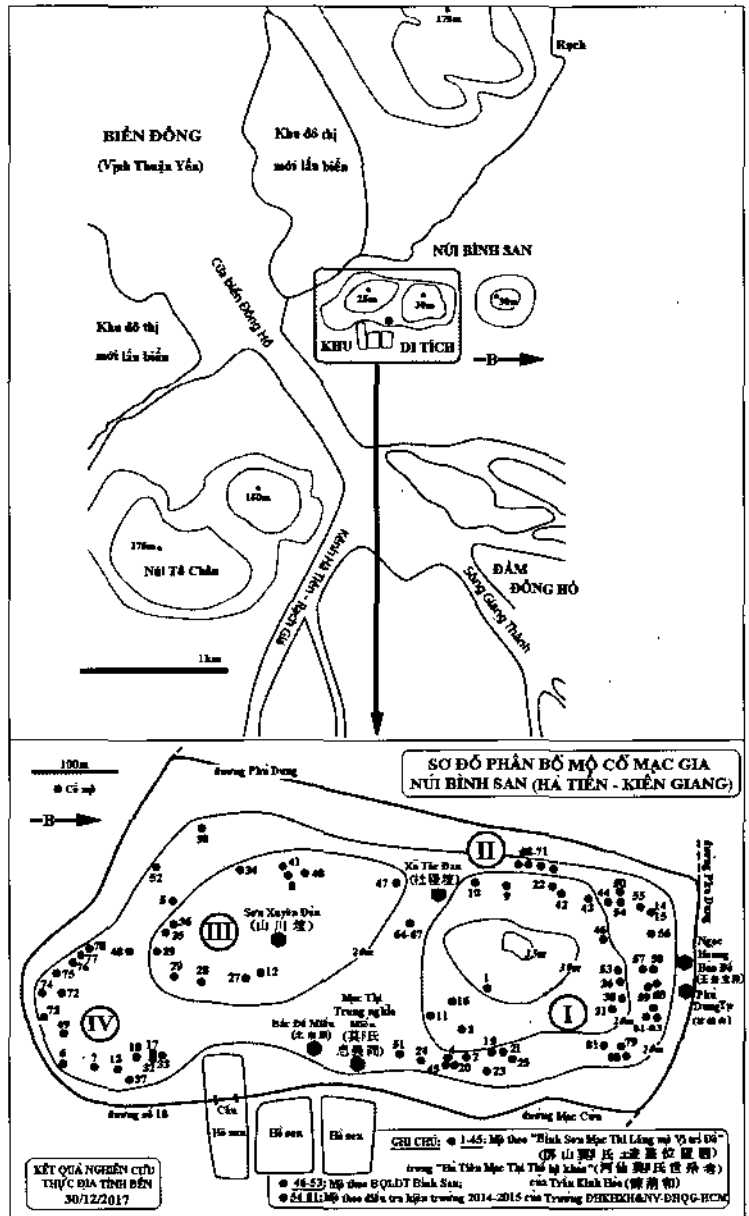
Ngoài 55 di tích mộ đơn và đa táng trên, còn một số ngôi mộ được cải táng hoặc quy tập từ nơi khác về, được trùng tu, xây mới, rải khắp các sườn núi Bình Sơn còn bia mang Quốc hiệu “Đại Nam” (niên biểu muộn nhất 1838-1945).

2. Đặc trưng mộ táng núi Bình Sơn

Quần thể Lăng mộ họ Mạc và thân quyến núi Bình Sơn kết hợp hài hòa giữa phong cách xây cất bản địa từ chất liệu hợp chất còn giữ trong mui luyện cổ xưa với tư duy giải tư duy Phương Đông về phong thủy “Tọa Bắc hướng Nam” trong một không gian thiên tạo - nhân tạo và tâm linh đặc sắc ở tận cùng Phương Nam Đất Việt, với lối bài trí “nguyên quán” của mộ chủ (tả thanh long - hữu bạch hổ, tương hầu, sư tử đá, mui luyện vành tròn, các họa tiết trang trí, tô màu và đắp nổi.

2.1. Về kiểu thức mai táng, trong 55 di sản lăng tẩm khảo cứu, có 41 mộ đơn táng (74,5%), 13 mộ song táng (23,6%), 1 mộ tam táng (1,8%). Kiểu thức phối trí mộ đa táng chiếm tỷ lệ đáng kể với đa phần mộ đực ông nằm bên chánh thất phu nhân cũng là đặc điểm riêng của mộ quý tộc Nam Bộ - điểm khác mộ hợp chất Đàng Ngoài với tuyệt đại đa số kiến thiết cho đơn táng (96,4%).

2.2. Về quy mô 26 di tồn khuôn viên và mui luyện nguyên hình, đa phần quy mô trung bình (khuôn viên dài 5-10m, mui luyện dài 2-3m) (57,7%) và nhỏ (khuôn viên dài 1,2-<5m, mui luyện dài <2m)



Hình 2. Sơ đồ phân bố mộ cổ Mạc Gia núi Bình Sơn (Hà Tiên, Kiên Giang) (Kết quả nghiên cứu thực địa tỉnh đến ngày 30/4/2017) (Nguồn: Tác giả)

(26,9%). Riêng 4 di sản cỡ lớn (khuôn viên dài >10-32,2m, mũi lượn dài >3-7m) (15,4%) dành cho mộ chủ (I-M1 và III-M12: Tổng trấn Mạc Cửu và Ý Đức Thái phu nhân Nguyễn Thị -1735) và Tổng trấn Mạc Thiên Tích 1718 - 1780 (I-M2), Khâm sai hiệp trấn Chương cơ Mạc Tử Hoàng 1820 (I-M3) đều vượt quá sơn phần Hoàng tử, Công chúa chết yếu, Quốc công, Quận công, Công chúa đã phong (ngang Tần) và Thân vương, Quận vương, Thân công (ngang Phí) theo quy định viên tẩm Triều đình Nguyễn. Kích cỡ lớn của cả bình đồ khuôn viên lẫn mũi lượn, chiều cao la thành và cả bia đá cũng chính là một trong những đặc điểm “phá cách” của các quần thể mộ I-M50a-b: Thạch đức Trương Hiến Anh và Nhụ nhân Hoàng Thị; I-M55a-b: Trương Mẫn Hậu và Nhụ nhân; II-M14-15: Thượng tướng Cai cơ Nguyễn Trục và Nguyễn Thục nhân; II-M10: Đại tướng Trần Hoàn; II-M44: Từ Tín Cung nhân Mạc Phủ Ngô Thị; III-M5: Đại tướng Từ Hữu Dũng) và nhiều mộ cổ Nam Bộ hiện thị xuyên suốt hai thế kỷ XVIII - XIX.

2.3. Về phương hướng, trong tổng số 47 di tích mộ cổ khảo cứu, đa phần hướng cửa mộ Nam Bộ nằm hướng Tây (16 mộ = 34%; với 6 mộ có độ lệch Nam từ 7-20°; 9 mộ lệch Bắc 25 - 45°, 1 mộ hướng chính Tây) và hướng Nam (16 mộ = 34%; với 11 mộ có độ lệch Đông từ 3 - 45°; 1 mộ lệch Tây 5°; 4 mộ hướng chính Nam), 11 mộ hướng Đông (23,5%; với 3 mộ có độ lệch Nam từ 10 - 40°; 8 mộ lệch Bắc 2 - 45°) và ít nhất là cửa hướng Bắc (4 mộ = 8,5%; với 2 mộ có độ lệch Đông từ 5 - 45°; 2 mộ lệch Tây 6 - 54°). Các quy hoạch “chuẩn” mộ cổ Nam Bộ luôn tuân thủ nghiêm ngặt thuật phong thủy trong chọn đất - định hướng có núi làm bình phong, có nước “tụ thủy” là yếu tố bắt buộc, với nguyên tắc gôi đầu trên gò cao và hướng mặt xuống vùng trũng thấp, đón hướng các dòng chảy huyết mạch hoặc nơi “tụ thủy” có ao hồ thiên tạo hay nhân tạo. Trên các sườn núi Bình San, các mộ đa phần dựa lưng vào núi (hướng mộ chủ Mạc Cửu), nhìn xuống sông Giang Thành, đằm nước và cửa bể Đông Hồ (Hình 2).

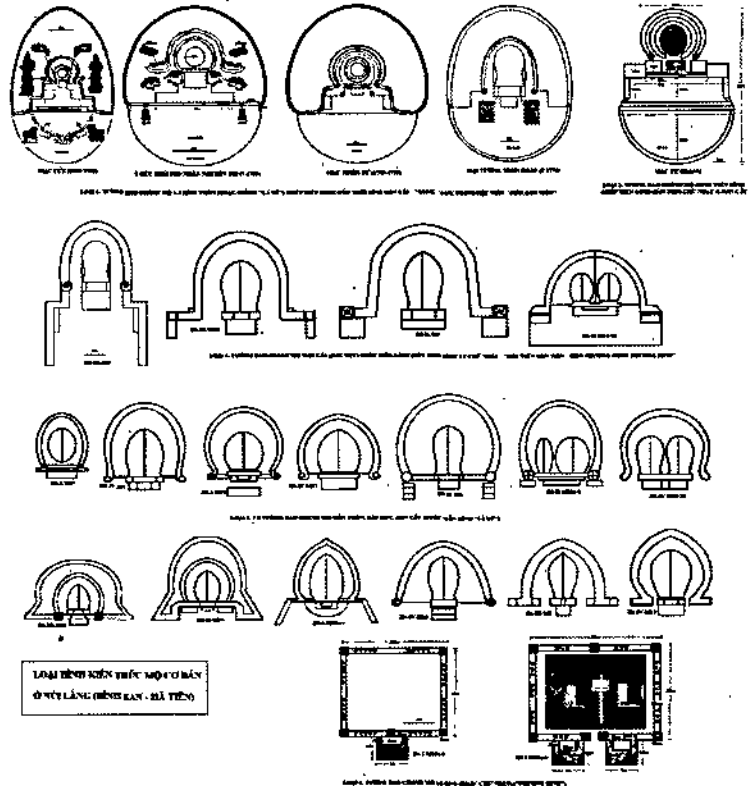
2.4. Về thiết kế bình đồ, Núi Lãng gồm có 5 loại hình sau (Hình 3):

2.4.1. Loại 1: Tường bao chánh mộ 1-3 hình tròn (hình gần giống trái tim hoặc giống “lá đề”) ghép tiền sảnh (sân thờ) hình chữ nhật và bán cầu - “Song - tam thành hậu viên - tiền phương và bán viên”: 4 di tích đơn táng mộ chủ và các mộ cổ kính và quyền thế bậc nhất xứ Hà Tiên thời Trung và Cận đại: Lăng Mạc Cửu (I-M1) và Ý Đức Thái phu nhân (III-M12), cùng Quận công Đại đô đốc tổng trấn Mạc Thiên Tứ (I-M2) với 2-3 vòng tường dạng “noãn hình” hay “bán viên hình” bao mũi lượn tròn. Riêng lăng đại tướng Trần Hoàn (1770) (II-10) có năm mô dạng “ngư miên”.

2.4.2. Loại 2: Tường bao chánh mộ gồm 2 vòng tròn (song viên hình) ghép tiền sảnh (sân thờ) hình chữ nhật và bán cầu: 1 di tích đơn táng mộ Hiệp trấn Mạc Tử Hoàng (I-M3), với song thành khuôn viên gắn kết tiền sảnh phương hình và sân thờ cùng nhà Bia.

2.4.3. Loại 3: Tường bao chánh mộ hình bầu dục (hoặc bán cầu) ghép tiền sảnh (sân thờ) hình 1-2 chữ nhật - “Hậu viên - bán viên - tiền phương - song phương hình”: 4 di tích khuôn viên bao chánh mộ với năm mô voi phục gần như cùng cỡ nhưng hai cánh lan can chân thẳng dài (III-M5: Đại tướng Từ Hữu Dũng) hoặc ngắn (các mộ đơn táng: III-M38: Thành Đức Thái phu nhân - 1770; II-M9: Trần hầu (?-1770) và mộ song táng: II-M14-15: Tướng quân Nguyễn Trục và Từ Khang Thái Thục nhân).

2.4.4. *Loại 4*: 1-2 vòng tường bao chánh mộ hình gần tròn, bầu dục, bán cầu (hoặc gần giống hình “lá đề”): 7 di tích có 1-2 vòng thành bao nấm mộ đơn táng hình voi phục hoặc ngưu miễn tạo hình gần tròn hoặc bầu dục, có khi cuối hậu vượt nhọn giống “lá đề”, phần lan can mặt tiền thường bị lấn chiếm khoảnh sân thờ, 2 cánh tường ngang thẳng hoặc mở rộng về trước kiểu hình tứ giác đều (IV-M17: Cư sĩ Nguyễn Hựu; III-M8: Tạ Chương tự Văn Khuê - 1758; I-M50a-c: mộ song táng Trương Hiến Anh và phu nhân; IV-M13: Từ Chân phu nhân Hứa Thị; II-M44: Từ Tín Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị (1765) và III-M41: Từ Thuận Nghi nhân Mạc phủ Nguyễn Thị).

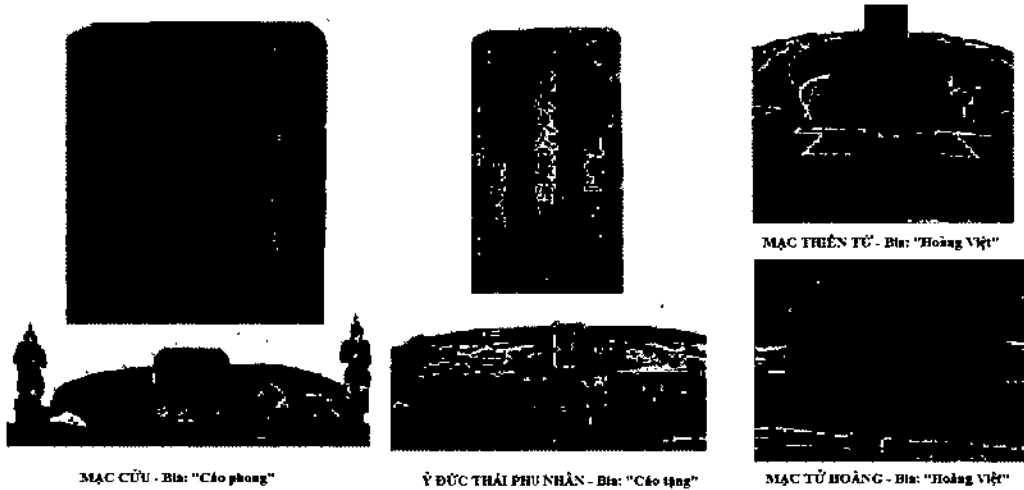


Hình 3. Loại hình kiến trúc mộ cơ bản ở Núi Lăng (Nguồn: Tác giả)

2.4.5. *Loại 5*: Tường bao chánh mộ hình vuông hoặc gần vuông, chữ nhật (“phương hình”): 2 di tích song táng với bia khắc Quốc hiệu: “Đại Nam” chung 1 bia (I-M19: Mạc Bá Bình và phu nhân) hoặc riêng 2 bia (I-M25: Mạc Từ Khâm và phu nhân).

2.5. *Về bia chí (Hình 4)*, ngoài tấm bia đá lớn nhất ở mộ Mạc Cửu (106 x 105-130 x 77)cm, các bia mộ khác kích cỡ dao động trong khoảng (41 x 48 x 180)cm (I-M2), (44 x 102 x 7)cm (I-M3), (50 x 70 x 21)cm (III-M12) và (65 x 100 x 25)cm (I-M19). Các bia mộ đều bố trí gắn trước nấm mộ trong khuôn hình chữ nhật được tạo lõm giạt cấp, với bệ thờ hương án đặt trước hình khối chữ nhật hoặc tạo dáng chân quỳ. Quy cách đặt bia rời đầu mộ khá thống nhất, với các tấm bia cắt gọt tạo hình chữ nhật vuông thành sắc cạnh đơn giản, hoặc gắn thẳng đơn độc hay xây thêm phù điêu đỡ hai bên hông. Một số bia đá mặt chữ Hán khắc thường bị tô sơn đỏ trong các đợt tôn tạo rất muộn về sau. Từ bình đồ kiến trúc, phối trí mũi luyện dạng tròn hoặc gần tròn kiểu Minh truyền thống “bảo đỉnh”, đến trang trí và bia mộ, cùng minh văn xác thực rõ thân phận và cội nguồn dân tộc các mộ chủ, cả quần thể di tích mộ hợp chất và mộ đá núi Bình San phản ánh rõ nét nhất Nam Bộ sự đan xen - “hỗn dung văn hóa” (ac-culturation) Việt - Hoa rất sinh động. Đó là điều có thể nhận thức rõ từ Mộ Tổ Mạc Cửu (1655-1735) và Ý Đức Thái Phu nhân Nguyễn Thị (11/1735) (I-M1; III-M12); đến bia cổ mộ mang các Quốc hiệu: “Việt Cổ” (I-M24: Cai đội Vũ Thế Danh và hai phu nhân; II-M46: Cư sĩ Nguyễn công hứ Đĩnh Tú) và bia khắc Quốc hiệu: “Hoàng Việt” (I-M2: Mạc

Thiên Tử (1718-1780); I-M30; Từ Thành Thực Nhân (Bà Phù Dung); I-M3: Mạc Tử Hoàng); các bia khắc Quốc hiệu “Đại Nam” (I-M25: Mạc Tử Khâm và phu nhân; I-M19: Mạc Bá Bình và phu nhân; I-M45: Mạc Như Đông, niên tử 1873; I-M48: Mạc Thị Ân) .v.v... Cho đến các bia khắc Hán tự: “Tặng” (II-M9: Trần Hữu, 1770); “Cổ tặng” (I-M4: Tham mưu Nguyễn Văn Túc); “Thập ngũ thế” (I-M49: Lương y họ Dương) và các bia khắc: “Hoàng Minh” (I-M23: Từ thực Cung nhân Hoàng Thị và I-M20: Cai bạ Hán Dương Hầu họ Từ).



Hình 3. Các loại hình bia đá ở Núi Lãng (Nguồn: Tác giả)

2.6. Về bố cục minh văn, phổ biến kiểu thức trình bày gồm 1 hàng ngang đọc từ phải sang trái (khi nhìn vào bia) và 3 hàng dọc đọc từ trên xuống dưới. Trong đó:

2.6.1. Kiểu 1: Hàng ngang ghi đại tự nằm giữa bia trên cùng, thông thường gồm 2 đại tự ghi Quốc hiệu, phối trí cách đều nhau và tương ứng với vị trí 2 hàng dọc bia bia đá. Trong 3 hàng dọc phía dưới, hàng giữa là quan trọng nhất, thường viết nhiều nhất với cỡ chữ to nhất ghi tên họ, tước hiệu, thân phận, giới tính, quê quán. Chữ đầu tiên thường bắt đầu bằng chữ “Hiển” (“Hiển linh”, hay “Hiển khảo” = Cha đã mất hoặc “Hiển tử” = Mẹ đã mất). Cuối hàng thường kết thúc bằng chữ: “Mộ”, “Chi mộ” hay “Chi Doanh” (mộ Bà Mạc Cửu); “Quý công” hoặc “Phủ quân”. 2 hàng dọc bên bia cùng thường viết ít và cỡ chữ nhỏ hơn, trong đó hàng bên phải ghi niên đại ngày tháng theo năm can chi, hoặc ghi năm và niên hiệu vua đang trị vì vào thời điểm lập chí; hàng bên trái ghi quan

hệ giữa người lập bia với người quá cố, kết thúc thường bằng chữ: “Lập thạch” hay “Lập chi” hoặc “Lập”. Đây là kiểu viết minh văn khắc Quốc hiệu: “Hoàng Việt” ghi nhận ở các bia mộ: BS-I-M2, Mạc Thiên Tứ, 1780; I-M3, Mạc Tử Hoàng, 1820; I-M30, Từ Thành Thục nhân, 1761).

2.6.2. *Kiểu 2*: Hàng ngang ghi Quốc hiệu bằng đại tự. Nhưng có đến 4-5 hàng dọc phía dưới; ngoài 2 hàng dọc bia ghi tiểu tự về niên đại và quan hệ giữa người lập bia với người quá cố, riêng hàng dọc đại tự chính giữa phía trên còn thêm 1-2 kẻ bên để thêm các chức và tước được phong tặng quá nhiều. Riêng bia “Việt Cổ” ở mộ Cư sĩ Nguyễn Đình Tú (II-M46), phối trí các hàng dọc như bia khác, riêng hàng tiểu tự bên trái bắt đầu bằng chữ: “Hiếu” rồi tách đều 2 bên ghi: “Nam Đình” và “Nữ Xuân” (phối trí từ bia ra cũng theo nguyên tắc: “Tả nam hữu nữ”), rồi tiếp tục 1 hàng: “Đồng lập thạch”.

2.6.3. *Kiểu 3*: Hàng ngang ghi đại tự nhưng không hiển thị Quốc hiệu mà thay bằng 2-3 chữ khác. Phía dưới thông thường có 3 hàng dọc, điểm danh thân thế, niên đại mộ chủ và người lập bi. Ví như các đại tự thay chỗ Quốc hiệu như: “Cáo Phong” hay “Cáo Tặng” (I-M1, Mạc Cửu, 1735 và III-12, Ý Đức Thái Phu Nhân, 1735); “Cổ Tặng” (I-M4, Tham mưu Nguyễn Văn Túc); “Tặng” (II-M9, Đại tướng Trần Hầu); “Thập Ngũ Thế” (I-M49, Lương y họ Dương).

2.6.4. *Kiểu 4*: Bia mộ ghi chung cả Ông lẫn 1-2 Bà. Ở mộ: BS-I-M24, hàng dọc chính giữa ghi danh Cai đội Vũ Thế Danh, thêm 2 hàng bên thấp hơn ghi danh 2 phu nhân chánh thất & thứ thất, 2 hàng tiểu tự bia vẫn dành ghi niên đại và con lập bi.

2.7. *Về Quốc hiệu*, khắc đại tự trang trọng nhất giữa trán bia, đa phần là Quốc hiệu Việt Nam (43 bia = 79,6%), với 10 bia khắc “Việt Cổ”, 13 bia “Hoàng Việt” và 20 bia “Đại Nam”, 12 bia khắc Quốc hiệu Trung Quốc (20,3%) với 1 khắc “Minh Cổ”, 3 “Hoàng Minh”, 2 “Hoàng Thanh”, 3 “Đại Thanh”, 1 “Thanh”.

Ở Nam Bộ, các bia mộ có Quốc hiệu “Việt Cổ” có 31 bia (chiếm 21,5%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1751 đến 1845 từ thời Võ Vương Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) đến thời Nguyễn Hiến Tổ (Miên Tông) Thiệu Trị (1841-1847) (Phạm Đức Mạnh, 2016). Trong sưu tập bia Núi Lãng, các thông số niên đại tin cậy nhất nằm trong khoảng 1758 - 1845, ở các bia của “Trần Phú quân”, “Thừa sự Cai án Trần hầu” và hai phu nhân: “Trần môn Thục nhân” “Trần môn Nhụ nhân Nguyễn Thị” ghi tuổi “Ất Hợi niên thúc đông” (乙亥年叔冬) và “Ất Mùi niên thúc đông” (乙未年叔冬) (15-M1-4); của “Cai đội Mạc phủ Công Thế” (III-M27) và “Mạc phủ Nguyên phối Phan Thị Thục nhân Chí Thành Đạo” (III-M28); của “Cư sĩ Nguyễn Đình Tú” ghi tuổi “Nhâm Dần” (壬寅) (I-M46). Đặc biệt, còn 2 bia lập chung cha và 1-2 mẹ đã khuất như bia “tam linh” (三靈) của “Cai đội Doanh Đức hầu Vũ công” cùng “Chánh thất Khổng Thị Nhụ nhân” và “Trắc thất Vương Thị Nhụ nhân” niên biểu “Tân Tị quý xuân” (辛巳季春) (I-M24) và bia “nhị linh” (二靈) của “Đôn Mẫn Trương Huệ Đức” và

“Từ Thiện Bùi môn Nguyên phối Phan Thị Diễm” ghi niên biểu “Long Phi Mậu Dần niên quý đông” (龍飛戊寅年季冬) (I-M21). Theo giám định của Nguyễn Hữu Thông (2014:139), hai chữ “Long Phi” có gốc từ Dịch kinh, quẻ Thuần Càn, hào Cửu Ngũ được học giả Nguyễn Hiến Lê giảng là “hào tốt nhất trong quẻ” vì với rồng bay lên trời, có ngôi chí tôn (ngôi vua), vì thế gián tiếp chỉ “khởi đầu niên hiệu nguyên niên của vua”. Chúng tôi căn cứ phân giải này tạm định Mậu Dần = 12-1758 (ứng với “Long Phi” theo niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786) hay Càn Long).

Ở Nam Bộ, Quốc hiệu “Hoàng Việt” có trên 38 bia (chiếm 26,4%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1713 đến 1877 từ thời Chúa Quốc Hiến Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đến thời Nguyễn Dực Tông (Hong Nhiệm) Tự Đức (1848-1883) (Phạm Đức Mạnh, 2016). Ở Núi Lãng, thông số niên đại tin cậy nhất nằm trong khoảng 1713-1820. Đó là các bia niên lập vào thế kỷ 18 của các cụ bà: “Mạc môn nguyên phối Nương Từ Huệ Viên Thị” lập năm Quý Ty (II-M22b); “Từ Thành Thục nhân Mạc phủ Nguyễn Thị” lập năm “Long Phi Tân Ty” (1761) (I-M30); “Từ Hòa Cung Nhân Mạc phủ Nguyễn Thị” (III-M29) và “Từ Định Lão Cung nhân Nguyễn môn Nguyễn Thị” (I-M31) cùng lập năm “Long Phi Át Dậu” (1765); bia của: “Từ Định Lão Thục nhân Nguyễn Mụ” lập tháng đầu đông năm Canh Dần (1770) (III-M39). Đó còn là bia của các cụ ông: “Long Phủ Quân Trương Công” lập tháng đầu đông năm Mậu Tuất; của “Nhất Chân cư sĩ ông hựu Nguyễn Tiên sinh” lập tháng đầu thu năm Giáp Thân (8/1764) (IV-M17) và của “Y viện Tri phủ Tống tiên sinh” lập tháng giữa hè năm “Cánh Hưng Canh Dần” (5/1770) (IV-M7). Đặc biệt, có 2 bia “Hoàng Việt” chung “Nhị linh” của “Chiêu Vũ Thượng tướng quân Cai cơ Trục Lượng Hầu Nguyễn công” và “Từ Khang Thái Thục nhân Nguyễn Phủ Đoàn mụ” lập đầu hạ năm “Nhâm Ngọ” (4/1762) (II-M14-15) và của “Trương Liêm” cùng “Nhụ nhân Nguyễn Thị” lập giữa hè năm Mậu Thân. Riêng 2 bia “Hoàng Việt” quan trọng của cha Mạc Thiên Tích – “Hà Tiên trấn Hiến tổ Đại đô đốc Quy nghĩa công thần Tri tiến quốc Lão quận công Mạc Phủ quân” ghi niên lập năm “Long Phi Mậu Dần niên quý đông” (12/1818?) (I-M2) và con trai Mạc Tử Hoàng – “Hà Tiên trấn Khâm sai hiệp trấn Chương cơ Hoàng Diễm Hầu Mạc công” ghi “Long Phi Canh Thìn niên mạnh xuân” (1/1820?) (I-M3) còn cần xem lại niên điểm lập bia. Bởi sử chép khá rõ vào tháng 4/1780, vua Xiêm Taksin Trịnh Quốc Anh bắt giết Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Dung và tùy tùng, phần uất Mạc Thiên Tích uống độc được tự vẫn ở Bang Kok cùng năm, nhưng cả hai bia đều ghi “Long Phi” Mậu Dần và Canh Thìn thì tương thích với khởi đầu nguyên niên sau đó của các vua Nguyễn gần nhất – Gia Long chính là 1818 và 1820 thì quá cách xa năm mất mộ chủ – 38-40 năm.

Ở Nam Bộ, Quốc hiệu “Đại Nam” có nhiều nhất - 65 bia (chiếm 45,1%), với thông số niên đại có độ tin cậy cao nhất ghi nhận được trong khung niên biểu: từ 1842 đến 1935 từ thời Nguyễn Hiến Tổ (Miên Tông) Thiệu Trị (1841-1847) đến thời Nguyễn Hoàng Tông (Bửu Đảo) Khải Định (1916-1925) và thời Nguyễn Bảo Đại (Vĩnh Thụy) (1926-1945) (Phạm Đức Mạnh, 2016). Ở Núi Lãng, thông số niên đại tin cậy nhất nằm trong khoảng 1839-1933. Đó là các bia gắn với mộ phần

họ Mạc từ đời “Công” – “Bá” – “Tứ” trở về sau cùng thân quyển, đa phần bia cũng được các học giả Trần Kinh Hòa (1969) và Vũ Thế Dinh (2002) nghiên cứu, được Trương Minh Đạt hiệu chỉnh khá chu toàn. Ví như, bia mộ con trai Mạc Tử Hoàng là Mạc Công Tài – “Ấm thụ Suất đội hủ Công Tài Mạc công” ghi: “Tuế Quý Dậu niên tạo” (I-M11); Trần Kinh Hòa cho lập năm “Gia Long thứ 12” (1813) là không chính xác vì Quốc hiệu “Đại Nam” do Minh Mạng đặt sau nên có thể bia viết “Quý Tỵ” (1833) năm Công Tài, Công Du bệnh chết mà làm thành “Quý Dậu”. Với bia của “Phụng Nghị Đại Phu Mạc Tiên sinh” cũng ghi tạo “Quý Dậu” thì ông lại cho niên đại 1813 (I-M45). Trương Minh Đạt đính chính niên đại cả hai bia phải sau thời Tự Đức phong “Ấm thụ cho Mạc Văn Phong” (1848) và Mạc Tiên sinh chính là Mạc Như Đông do Quốc triều hương khoa lục (1873) đã chép và niên lập cả 2 bia “Quý Dậu” là 1873. Đây cũng là trường hợp điển hình về hiện tượng người mất chôn trước, lập bia về sau của thời ly tán Nam Bộ bấy giờ (2008: 415-422).

Từ đời 5 Mạc gia về sau, các trường hợp trùng khớp thông tin Gia phả và bia mộ Mạc gia phổ biến hơn. Ví như, mộ song táng có bia ghi chung “nhị linh cha - mẹ”: “Thẩm thấu đệ ngũ điệp Ấm thụ suất đội hủ Bá Bình Mạc phủ quân; Chương nào thị Nhụ nhân” (I-M19) và mộ của: “Mạc môn lục thế Tôn thế Tập Suất đội hủ Từ Khâm Mạc phủ quân” (I-M25) cùng lập năm Quý Dậu (1933); nhưng đa phần niên đại theo can chi không thông tin Gia phả chỉ có thể căn cứ vào thời sau khi Quốc hiệu “Đại Nam” lập thời Minh Mạng (1838). Đó là các trường hợp của mộ song táng có bia ghi chung “Mãn Hậu Trương Hiến Anh và Nhụ nhân Nguyễn Thị” lập “Quý Mão niên mạnh đông” (I-M50); mộ song táng “Tri Văn Kỳ Tế Tử” và “Son Tráng Nhụ nhân” lập “Thiên khốn Quý Dậu”; Mộ tháp của “Cô pháp danh Hồng Ân vũ tính Tiên Mạc phủ” lập ngày 1/10 năm Nhâm Hợi (I-M52); các mộ đơn táng “Trần Vị”; “Triều Châu Trần môn Nhan Thị” lập ngày 8/8; 2 mộ “Thất Quả Tôn Mạc Thị Hương” và “Thất Quả Tôn Mạc Thị Sương” lập tháng 3 năm Ất Sửu; mộ “Lang Đầu Tốt Trần Thái Mãnh Quả hủ Hưu Xước Mạc Công”; 3 mộ: “Ngoại Tăng Tô Tỹ hủ Sách Lê Nhụ nhân”; “Ngoại Tô hủ Xuyên Lê Phủ quân” và “Ngoại Tô Tỹ hủ Lê Giáp Nhụ nhân” cùng lập “Thiên quân Quý Dậu thanh minh”.

2.8. Về nhóm chữ “Đài” (đại tự viết thay chỗ Quốc hiệu), xưa nhất Núi Lãng là 1-2 đại tự: “Cáo phong” (誥 封) ở lăng Mạc Cửu (I-M1) và “Cáo tặng” (誥 贈) ở Lăng Ý Đức Thái phu nhân họ Nguyễn (III-M12) do chính Mạc Thiên Tích lập “Long Phi Ất Mão niên trọng đông” (11/1735) tôn vinh đặc biệt cha mình như “Tiên quân”. Các bia “Cáo tặng” trong khung niên biểu 1735-1767 còn có ở mộ “Thuận Thục Thái Thái Phu nhân Nguyễn môn Châu tỹ” (IV-18), “Tham mưu Lương Đức Hầu Văn Túc Nguyễn Phủ Quân” lập năm Cảnh Hưng Quý Hợi mạnh xuân (1/1743) (I-M4); “Long Hồ Đại tướng quân Hoàn Vũ Hầu Trần công” lập năm “Giáp Tuất mạnh thu” (7/1754) (II-M10); “Đề Hình Chiêu Vũ Đại tướng quân Tả Đức hầu Châu Phủ quân” lập “Ất Dậu niên quý hạ” (6/1765) (I-M47); mộ “Chiêu Vũ Đại tướng Ngũ nhung Cai cơ Kỳ Dương Hầu Từ công” lập năm Đinh Hợi (1767) (III-M5); mộ “Chiêu Vũ Đại tướng quân Trung Định Kha Mỹ Hầu Mạc công” lập

năm “Bính Tuất quý đông” (12/1766) (IV-M6) và mộ “Thành Đức Thái Phu nhân Trần phủ Mạc Tỷ” lập năm Canh Dần quý xuân (3/1770) (III-M38); cùng các bia đại tự “Tặng” (贈) ở cả mộ đơn táng “Thác Vũ Đại Tướng Quân Cai Cơ Ky Trí Hầu Trần Công” lập năm Canh Dần quý xuân (3/1770) (II-M9); lẫn mộ song táng “Khảo Khắc Hoàng Trần công; Tỷ Diệu Phúc Mạc Thị” do các con trai đồng lập năm Nhâm Thìn quý xuân (IV-M32-33). Ngoài ra, còn có các bia ghi đại tự chỉ tịnh quán, trú quán, phủ thất .v.v...thường có niên lập muộn hơn về sau như sưu tập bia “Mạc phủ” (莫府) ở “Chú gia” (謝爺) (I-M26), “Đỉnh gia” (頂爺) (III-M35), “Phổ gia” (溥爺) (III-M36); các bia ghi “Son” (山) ở mộ: “Ngô hầu công” (III-M34), hoặc “Canh Thiên” (庚千) ở mộ “Chiêu Vũ Tướng quân Cai đội Duệ Vũ Hầu Nguyễn công” (IV-M37), hay “Thập ngũ thế” (十五世) ở mộ tháp Lương y họ Dương (I-M51).

Các sưu tập bia ghi Quốc hiệu ngoại bang chiếm số lượng ít nhưng, cùng với nhóm bia có đại tự viết “Đài” chỉ rõ tịch quán hay nguồn cội tha hương từ đất “Khách”, chúng cũng là nguồn liệu quý tìm hiểu diễn trình nhập cư của nhiều “nhánh” – “nhóm” người Hoa vào Nam Bộ (Việt Nam) thời Trung và Cận đại. Trước hết, đó là nhóm bia hiển thị tinh thần tha hương vì “Phản Thanh phục Minh” với các đại tự: “Minh Cố” ở mộ vợ Mạc Tử Hoàng – “Tứ Chân Phu nhân Mạc phủ nguyên phối Hứa Thị” lập “Long phi Bình Thân trọng đông” (11/1776) (IV-M13); 3 bia “Hoàng Minh” ở mộ các phu nhân của Mạc Thiên Tứ như chánh thất: “Hiếu Túc Thái Phu nhân Mạc Phủ Nguyễn Tỷ” (1752) (I-M16) và đệ tam phòng: “Tứ Thục Cung nhân Mạc phủ Hoàng Thị” lập “Tuế Đỉnh Hội trọng thu” (8/1767) (I-M23) và bia chung nhị linh của “Khảo Cai bác Hán Dương Hầu Ngũ Nhung Đại tướng quân Từ Công; Cung Thuận Thái Thục nhân Vương Tỷ” lập Giáp Tuất quý xuân (3/1754).

Điều thú vị là chính trong các nghĩa trang có bia “Phản Thanh phục Minh” ấy vẫn hiện hữu nhóm bia mang Quốc tịch “Đại Thanh” như mộ “Trung Nghị Đại phu Nghị Chương tự Văn Trụ Tạ Tiên sinh” (II-M8) niên lập Mậu Dần quý thu còn khắc rõ cả 2 niên hiệu “Càn Long 23” và “Cảnh Hưng 19” (9/1758); mộ đơn táng “Tổ Cô” lập năm Mậu Dần, hoặc mộ song táng “Khảo – huy Dũng Hi Lý Phủ quân; Tỷ – huy Thị Nguyệt Trần Nhụ nhân” lập năm Quý Hợi trọng đông. Đó còn là nhóm bia khắc: “Thanh” ở bia mộ “Tứ Tín Cung nhân Mạc phủ Ngô Thị” ghi: “Càn Long Ất Dậu trọng xuân” (2/1765) (II-M44); khắc: “Hoàng Thanh” ở các mộ song táng cùng bia nhị linh: “Khảo: thạc đức Hiến Anh Trương Công, – Tỷ: Nhụ nhân Tĩnh Tu Hoàng Thị” lập Quý Ty mạnh thu trên núi Bình San. Đặc biệt mộ song táng Mạc Bang Đệ có bia khắc “Hoàng Thanh” kể bên bia vợ khắc: “Hoàng Việt” cùng lập năm Quý Ty (1713) (II-M22a-b).

Những bia mộ còn mang Quốc hiệu Hoàng đế Trung Hoa nêu trên, các các đại tự: “Minh Hương” hay “Hoàng Minh” không chỉ đơn giản xác nhận gốc gác mộ chủ là tị nạn Hoa đến lập nghiệp ở Việt Nam thuở ban đầu. Chúng cũng là nguồn liệu xác thực vai trò của các cộng đồng Việt gốc Hoa này trong xã hội Nam Bộ đương thời.

Từ sau năm 1679 khi nhà Nguyễn cấp đất Gia Định cho 3.000 người Minh, trung tâm cư trú của người Hoa chuyển từ Hội An vào Sài Gòn và cả vùng Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho phát triển thành những trung tâm thương mại mà “các thương nhân người Hoa, người Phương tây, người Nhật và người Mã Lai luôn hồi há” (Choi Byung Wook 2011). Việc người Việt đã sinh sống khắp Gia Định trước khi người Hoa tị nạn đến vào năm 1679 là điều không thể phủ nhận vì tư liệu thế kỷ XIX khẳng định nhà Nguyễn đã tìm thấy nông dân Việt sinh sống vùng Biên Hòa vào năm 1647 và người Việt tìm thấy sớm hơn ở vùng Gia Định vào thế kỷ XVI (Nguyễn Đình Đầu 1992). Nhưng sự định cư của người Việt diễn ra trong thời gian dài và liên tục của nhiều nhóm nhỏ từ khu vực trung tâm. Trong khi đó người Hoa nhập cư với những nhóm lớn và thể hiện sự truyền bá kinh tế và văn hóa mạnh mẽ hơn, từ đặc trưng Khmer chuyển sang đặc trưng Trung Hoa và cuối cùng là Việt Nam. Trong các nhóm người Hoa định cư Nam Bộ gọi bằng các thuật ngữ như: “Đường nhân”, “Khách nhân”, “Thanh hương”... thì “Minh Hương” và “Thanh nhân” là hai nhóm đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII, với các tổ chức xã hội: “Minh Hương xã” ở Sài Gòn và “Thanh Hà xã” ở Biên Hòa. Các sử gia thế kỷ XIX khẳng định sau khi người Minh tị nạn đến ở Biên Hòa, Sài Gòn, Mỹ Tho, ngày càng bị ảnh hưởng “Hàn phong” - thuật ngữ thể hiện phong tục Việt Nam, bao gồm cách sống, trang phục, ngôn ngữ; đồng thời là sự chia sẻ những yếu tố văn hóa Đông Bắc Á phổ biến như Đạo Khổng, Phật giáo Đại Thừa và chữ Hán. Về nguồn gốc, người Minh tị nạn chủ yếu là những người lính độc thân nên họ thường lấy vợ người Việt, hệ quả nhiều thành viên Minh Hương có nguồn gốc lai với người Việt. Do ảnh hưởng bởi những người mẹ Việt nói riêng và người Việt Nam nói chung, một số đứa trẻ người Minh Hương mất đi ý thức về nguồn gốc người Trung Quốc, thể hiện thiện ý gia nhập xã hội Việt Nam bằng cách mặc trang phục Việt, nói tiếng Việt và sống theo phong cách người Việt nhưng họ vẫn giữ nguồn gốc và đặc tính riêng là hậu duệ người Hán. Bằng chứng ở ngôi đình tưởng niệm Gia Thịnh Minh Hương số 380 Trần Hưng Đạo (Quận 5), có bài vị Hoàng đế khai quốc Minh Chu Nguyên Chương đặt giữa án thờ, bên trái là các bài vị Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh, bên phải có bài vị lãnh tụ người Minh tị nạn Biên Hòa Trần Thượng Xuyên và trấn thủ đầu tiên Phủ Gia Định Nguyễn Hữu Cảnh - người có quan hệ gần gũi với người Minh Hương. Cột đình còn bài thơ của Trịnh Hoài Đức (1765-1825) là cháu nội Trịnh Hội (một người Minh Hương đến từ Phúc Kiến): “Hương mẫn kiên khôn hình Việt địa, long bản thường cử thịnh văn chương” (Hương thơm đầy khắp đất trời, làm ngà ngọc đất Việt, thể đất như rồng uốn lượn thường châu về khiến cho văn chương phát triển thịnh vượng). Trong lúc “Thanh nhân” (người Hán gốc Mãn Châu) chống sự đồng hóa với các bang hội riêng mất dần ảnh hưởng với Chúa Nguyễn ở Nam Bộ, nhất là sau khi lãnh tụ thương gia hải tặc Hòa Nghĩa quân Lý Tài bị Đỗ Thành Nhơn tiêu diệt ở Ba Giồng (1777) và sau cuộc thăm sát người Hoa định cư của Nguyễn Văn Nhạc (1782) thì người “Minh Hương” với với thiện ý hòa nhập xã hội Việt Nam ở Nam Bộ không cản trở nhà cầm quyền Gia Định tuyên họ vào những vị trí quyền lực, đặc biệt các thành viên “Bình Dương Thi Xã” (Sơn Hội của Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh,

Huỳnh Ngọc Uẩn, Diệp Minh Phụng), người Hoa Minh Hương bắt đầu đóng vai trò chủ động quyết định cấp triều đình trong thời gian chính quyền Gia Định (Choi, B.W, 2011:69-73).

Hiện thực lịch sử này cũng hiển thị qua tài liệu bia mộ, với Quốc hiệu “**Hoàng Thanh**” (6,2%) và “**Minh Hương**” (chỉ 0,8%) nhưng đa phần người Hoa kiến thiết sinh phần hợp chất chuyển nhanh qua Quốc Hiệu Việt Nam ở Đàng Trong – Lãng tâm song táng Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức (1765-1825) và chánh thất phu nhân họ Lê, cùng Đuan Cung Hoàng Phu nhân (5/1877) mang Quốc hiệu “**Hoàng Việt**” và bia Lãnh Công Bộ lang Trung thụ Đuan Lượng cùng Trương Cung nhân húy Phước mang Quốc hiệu “**Đại Nam**” ở Biên Hòa; thậm chí vùng viễn cương Hà Tiên thời sau “**Tiên đế**” Mạc Cửu, các bia mộ Tổng trấn thành Mạc Thiên Tích (1718-1780), Từ Thành Thục nhân Hoàng Thị (từ 1761), Mạc Từ Hoàng (1820) đều mang Quốc hiệu “**Hoàng Việt**”; hoặc các bia mộ Cai Đội Vũ Thế Danh và 2 phu nhân, Lương y họ Dương (từ 1845), Cư sĩ Nguyễn Đình Tú mang Quốc hiệu “**Việt Cổ**”; hay các bia mộ Mạc Công Tài (1833), Mạc Như Đông (1873), Mạc Bá Bình, Mạc Từ Khâm và phu nhân, mạc Thị Ân đều mang Quốc hiệu “**Đại Nam**” thời Vua Nguyễn Gia Long và Minh Mạng từ nửa cuối thế kỷ XVIII - thế kỷ XIX. Điển hình cho sự “hỗn dung văn hóa” (ac-culturation) Việt - Hoa chính là tấm bia mộ Trung Nghị Đại phu Nghị Trương Tạ Chương tự Văn Khuê với niên đại lập chỉ ghi rõ cả 2 niên hiệu Vua Việt Nam và Vua Trung Quốc khoảng giữa thế kỷ XVIII: “**Cảnh Hưng 19**” (Lê Hiền Tông - Duy Diêu, 1740-1786) và “**Càn Long 23**” (Thanh Cao Tông) = năm 1758.

Hiện tượng hòa nhập văn hóa Việt - Hoa ấy cũng hiển thị rõ nét trên họ tên mộ chủ Núi Lãng đương thời, từ ưu ái của Chúa Nguyễn ban thêm bộ áp cho họ Mạc (莫) từ thời Mạc Thiên Tứ để phân biệt với họ “**Mạc**” (莫) của Đãng Dung (莫登庸) (1483-1541) thời “**Nam Bắc triều**” mà chúa cho là tộc phàn, đến các dòng họ phổ biến ở Việt Nam của các phu nhân và thuộc tướng Mạc gia nhiều thế hệ khai phá và xây đắp Hà Tiên Trấn như Nguyễn (阮) (Nguyễn Duệ -IV-M37, Nguyễn Đình Tú -II-M46: bia “**Việt Cổ**”, Nguyễn Hựu Nhất Chân cư sĩ -IV-M17, Nguyễn Thị, Ý Đức Thái Phu nhân III-M12: bia “**Cáo tặng**” lập 1735, Nguyễn Thị Hiếu Túc Thái phu nhân -I-M16: bia: “**Hoàng Minh**”, lập 1752, Nguyễn Thị Từ Thành Thục nhân -I-M30: bia: “**Hoàng Việt**”, lập 1761, Nguyễn Thị Từ Định Lão Cung nhân -I-M31, Nguyễn Thị, Từ Hòa Cung nhân -III-M29, Nguyễn Trực -II-M14, Nguyễn Văn Túc -I-M4: bia: “**Cổ tặng**”); Trần (陳) (Trần Đại Lực -II-M9: bia “**Tặng**” lập 1770, Trần Hoàn -II-M10: 1754, Trần Khắc Hoàng -IV-M32, Trần Thị, Từ Thiện An nhân -III-M40, Trần Thị, Từ Thiện Nghi nhân -III-M41); Hoàng (黃) (Hoàng Thị Từ Thục Cung nhân -I-M23: bia: “**Hoàng Minh**”); Phan (潘) (Phan công -I-M47, Phan Thị Diễm -I-M21, Phan Thị Thục nhân -III-M28); Vũ (武) (Vũ Thế Danh -I-M24: bia “**Việt Cổ**”); Dương (楊) (Dương Lương y - I-M49); Ngô (吳) (Ngô Thị - II-M44, Ngô Hầu -III-M34); Châu (朱) (Châu Thị Thuận Thục Thái Phu nhân -IV-M18); Hứa (Hứa Thị Từ Chân Phu nhân - IV-M13); Tạ (謝) (Tạ Chương Văn Khuê -II-M8: bia “**Càn Long 23, Cảnh Hưng 19**” lập 1758); Tống (宋) (Tống Lương y -IV-

M7); Trương (張) (Trương Huệ Đức -I-M21); Từ (徐) (Từ Hán Dương hầu -I-M20: bia: “Hoàng Minh”, Từ Hữu Dũng -III-M5); Viên (袁) (Viên Thị Tự -II-M22); Vương (王) (Vương Thị Từ Mẫn Nghi nhân -II-M42). Đó cũng là tiền trình “hội nhập” của nhiều cộng đồng tộc người bản xứ vào “*Cây Gia phả Mạc*” (*Mac family's Tree*) (Bảng) ghi nhận nhiều thế hệ Tiên hiền – Hậu hiền từng lao động sáng tạo và mở cõi Hà Tiên trong “*Đại Nam nhất thống toàn đồ*” suốt trường kỳ lịch sử Trung và Cận đại (*Phạm Đức Mạnh, 2001*), làm cho cả quần thể Núi Lãng – Di tích danh lam thắng cảnh & Lịch sử văn hóa Quốc gia từ 1989 trở thành độc đáo và hiếm có ở Nam Bộ và ở cả Việt Nam.

“Sau thành, dựng núi **Bình Sơn**

Cao kỳ một khóm, an nhàn bốn dân”

(*Mạc Thiên Tứ, 1737. “Bình Sơn điệp thủy” - “Hà Tiên thập vịnh”*)

Chú thích:

1. Nghiên cứu được tài trợ bởi ĐHQG TP.HCM trong khuôn khổ đề tài mã số: B2013-18b-03.
2. Ở bia Mạc Cửu, họ “Mạc” (莫) chưa thêm bộ 礻 (Chúa Nguyễn chỉ ban bộ 礻 cho họ “Mạc” (莫) sau khi cụ mất).

TÀI LIỆU DẪN

- CHOI B.W., 2011. *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội.
- ĐÔNG HỒ 1999. *Văn học Hà Tiên*. Nxb. Văn Nghệ TP.HCM.
- LÊ QUÝ ĐÔN 1997. *Phủ Biên tạp lục* (bản dịch Viện Sử học) - Lê Quý Đôn toàn tập. Nxb. KHXH, Hà Nội.
- NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU 1992. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ Lục tỉnh*. Hội KHL, Hà Nội.
- TRỊNH HOÀI ĐỨC 1820. *Gia Định thành thông chí* (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo). Nhà văn hóa. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách xuất bản, Sài Gòn.

THE MAUSOLEUM MOUNTAIN AT HÀ TIÊN (KIÊN GIANG)

PHẠM ĐỨC MẠNH

In this paper, the author introduces about 55 burial heritages in the Bình Sơn mountain in Hà Tiên, which is closely linked to the historical process of exploiting this land of the famous family clans - Mạc Cửu and his descendants.

From the results of the survey of all 4 burial regions (KI = 26 sites, KII = 10 sites, KIII = 12 sites, KIV = 7 sites), the author recognize the matters of burial customs, burial direction, architectural scales and types; especially the important information carved on stone steles related to the contemporary national names of Việt Nam and China. These heritages has contributed to the study of the integration process into Vietnamese culture of Chinese migrants and also the working process of Hà Tiên regions of the Mac family clans and many indigenous communities in the Nguyễn Dynasty's Middle and Post-Middle Ages.